



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thị xã An Nhơn
Ngày ký: 21-07-2021 09:47:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
Số: **4154** / QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
An Nhơn, ngày **16** tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách thị xã năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã An Nhơn về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách thị xã năm 2020 ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách thị xã năm 2020 (theo các biểu mẫu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ;
- Sở Tài chính;
- VP Thị Ủy;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân;
- Tòa án nhân dân TX;
- Cơ quan của các đoàn thể ở TX;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Tùng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.080.920	2.455.501	227
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	840.298	1.601.512	191
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	722.698	1.418.374	196
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	117.600	183.138	156
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	240.622	350.435	146
-	Thu bổ sung cân đối	123.146	123.146	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	117.476	227.289	193
3	Thu kết dư		1.168	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		502.385	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.127.483	2.581.416	229
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	1.075.399	1.353.250	126
1	Chi đầu tư phát triển	596.435	808.277	136
2	Chi thường xuyên	456.545	533.432	117
3	Dự phòng ngân sách	22.419	11.542	51
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	52.084	124.883	240
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		26.885	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	52.084	97.998	188
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.099.790	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.493	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	841.098	840.298	2.136.944	2.105.066	254,1	250,5
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	841.098	840.298	1.633.390	1.601.512	194,2	190,6
I	Thu nội địa	832.598	831.798	1.633.390	1.601.512	196,2	192,5
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	163,520	-	-	-
	Thuế GTGT			138,288			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			25,232			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			14.579,588	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			11.629,557			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			243,431			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	- Thuế tài nguyên			2.706,600			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			31,656	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			31,656			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	170.500	169.700	176.158,249	175.865,100	103,3	314,4
	- Thuế giá trị gia tăng	135.300	135.300	138.544,795	138.544,795	102,4	102,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.900	21.900	25.199,926	25.199,926	115,1	115,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800	-	293,149		36,6	

	- Thuế tài nguyên	12.500	12.500	12.120,379	12.120,379	97,0	97,0
5	Lệ phí trước bạ	40.000	40.000	33.626,046	33.626,046	84,1	84,1
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	2.363,376	2.363,376	157,6	157,6
8	Thuế thu nhập cá nhân	16.500	16.500	19.648,435	19.393,650	119,1	117,5
9	Thuế bảo vệ môi trường		-	6.232,422			
10	Phí, lệ phí	12.430	12.430	13.953,061	9.166,220	112,3	73,7
11	Tiền sử dụng đất	550.000	550.000	1.267.809	1.267.809,0	230,5	230,5
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	16.245	16.245	23.356,476	23.356,476	143,8	143,8
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-		-		
14	Thu khác ngân sách	24.423	24.423	54.290,298	50.819,470	222,3	208,1
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	1.784,607			
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8.500	8.500	16.968,459	16.968,459	199,6	199,6
17	Các khoản thu huy động đóng góp	1.000	1.000	2.424,990	2.144,362		
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.168,232	1.168,232		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			502.385,314	502.385,314		

2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	456.545	388.909	67.636	533.431,628	405.364,286	128.067,342	116,8	137,2	189,35
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	268.204	268.204		246.996,315	246.591,025	405,290	92,1	92,1	
2	Chi khoa học và công nghệ	1.611	1.611		1.601,850	1.601,850		99,4	99,4	
III	Dự phòng ngân sách	22.419	17.090	5.329	11.541,982	7.767,203	3.774,779	51,5		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	21.908	21.908	-	124.882,919	124.882,919	-	570,0		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				26.884,708	26.884,708				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.908	21.908		97.998,211	97.998,211		447,3	-	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên				3.492,599	2.387,631	1.104,968			
D	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			1.099.789,682	991.214,206	108.575,476			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	832.610	1.893.954	227,47
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	30.176	124.882	413,85
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	802.434	777.857	96,94
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	396.435	364.726	92,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	396.435	364.726	92,00
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.841	10.771,741	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.210	6.447,833	
1.4	Chi văn hóa thông tin	11.900	2.628,951	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao	1.208	1.208	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	2.940	34,781	1,18
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	361.830	336.332,919	92,95
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.506	3.738,404	82,97
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	388.909	405.364,286	104,23
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	268.204	246.591,025	91,94
2	Chi khoa học và công nghệ	1.611	1.601,850	99,43
3	Chi y tế, dân số và gia đình	8.000	8.693,184	108,66
4	Chi văn hóa thông tin	1.875	3.402,627	181,47
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.200	1.123,678	93,64
6	Chi thể dục thể thao	1.050	799,340	76,13
7	Chi bảo vệ môi trường	3.459	5.782,884	167,18
8	Chi các hoạt động kinh tế	28.441	27.428,473	96,44
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.809	52.681,798	280,09
10	Chi bảo đảm xã hội	33.071	57.645,472	174,31
III	Dự phòng ngân sách	17.090	7.767,203	45,45
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		991.214,206	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	724.122	396.435	363.428	743.740	359.163	384.577	3.817	2.000	1.817,2	-	102,7	90,6	105,8
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	724.122	396.435	363.428	743.740	359.163	384.577	3.817	2.000	1.817	-	102,7	90,6	105,8
	Văn phòng Thị ủy	10.896		10.896	10.723		10.723,188					98,4		98,4
	VP HĐND&UBND	8.853		8.853	8.165		8.165,390					92,2		92,2
	Phòng Kinh tế	1.583		1.583	4.471		4.471,2	589,0		589,0		282,5		282,5
	Phòng Tư Pháp	732		732	690,447		690,447					94,3		94,3
	Phòng QL đô thị	14.880	14.086	794	27.916,394	12.583,757	15.332,637					187,6		1.931,1
	Phòng Tài chính - KH	5.298	2.991	2.307	37.194,63	34.960,78	2.233,85					702,1		96,8
	Phòng Nội vụ	2.714		2.714	3.674,340		3.674,340					135,4		135,4
	Phòng LĐ-TBXH	42.145		42.145	67.686,374		67.686,374	1.228,197		1.228,197		160,6		160,6
	Thanh tra NN	791		791	-							-		-
	Phòng TNMT	1.915		1.915	2.524,077		2.524,077					131,8		131,8
	Phòng Y tế	573		573	793,733		793,733					138,5		138,5
	Phòng VH TT	907	100	807	965	100	864,9					106,4	100,0	107,2
	Mặt trận	1.273		1.273	1.107,264		1.107,264					87,0		87,0

V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				991.214,206		991.214,206							
---	--	--	--	--	-------------	--	-------------	--	--	--	--	--	--	--

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 7/1	14 = 8/2	15 = 9/3	16 = 10/4	17 = 11/5	18 = 12/6
	TỔNG SỐ	40.050	30.176	9.874		9.874	0	72.644	30.176	94.707	0	75.921	18.786	181,4	100	959		769	
1	Phường Bình Định	909	0	909		909		3.106	0	5.999,694		5.999,694				660		660	
2	Phường Đập Đá	1.673	920	753		753		2.711	920	4.411,903		4.411,903		162,0	100	586		586	
3	Xã Nhơn Mỹ	3.269	2.545	724		724		8.936	2.545	6.851,862		5.589,062	1.263	273,3	100	946		772	
4	Phường Nhơn Thành	3.152	2.474	678		678		4.033	2.474	5.172,032		5.172,032		128,0	100	763		763	
5	Xã Nhơn Hạnh	3.094	2.499	595		595		5.018	2.499	5.737,753		4.516,803	1.221	162,2	100	964		759	
6	Xã Nhơn Hậu	3.622	2.978	644		644		7.762	2.978	6.697,307		4.391,347	2.306	214,3	100	1.040		682	
7	Xã Nhơn Phong	3.324	2.674	650		650		5.333	2.674	9.159,344		6.761,820	2.398	160,4	100	1.409		1.040	
8	Xã Nhơn An	2.985	2.389	596		596		4.172	2.389	5.708,717		4.263,731	1.445	139,8	100	958		715	
9	Xã Nhơn Phúc	2.917	2.309	608		608		4.218	2.309	7.872,289		6.179,289	1.693	144,6	100	1.295		1.016	
10	Phường Nhơn Hưng	2.212	1.553	659		659		3.733	1.553	5.262,691		5.262,691		168,8	100	799		799	

11	Xã Nhơn Khánh	2.930	2.320	610		610		3.909	2.320	7.427,123		6.256,123	1.171	133,4	100	1.218		1.026	
12	Xã Nhơn Lộc	2.301	1.709	592		592		3.562	1.709	6.469,472		4.214,472	2.255	154,8	100	1.093		712	
13	Phường Nhơn Hòa	2.665	1.946	719		719		6.041	1.946	4.930,491		4.930,491		226,7	100	686		686	
14	Xã Nhơn Tân	2.595	1.998	597		597		5.535	1.998	5.727,742		3.924,108	1.804	213,3	100	959		657	
15	Xã Nhơn Thọ	2.413	1.862	551		551		4.575	1.862	7.278,804		4.047,164	3.232	189,6	100	1.321		735	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...				Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghịệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghịệp							
						Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp	
A	B	1	2	3	4					5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	12=13+14	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	26.679	15.420	11.259	20.399	15.420	15.420	11.259	11.259	22.604	12.758	9.845	25.064	15.218	15.218	9.845	9.845	85	83	64
I	Ngân sách cấp thị xã	1.820		1.820	-	-	-	1.820	1.820	1.817	-	1.817	1.817	-	-	1.817	1.817	100		
	Phòng Kinh tế	590		590				590	590	589	-	589	589,0			589,0	589,0	100		
	Phòng Lao động TB và XH	1.230		1.230				1.230	1.230	1.228	-	1.228	1.228,2			1.228,2	1.228	100		
II	Ngân sách xã	20.399	10.960	9.439	20.399	10.960	10.960	9.439	9.439	18.786	10.758	8.028	18.786	10.758	10.758	8.028	8.028	92	98	73
1	Phường Bình Định	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-			
2	Phường Đập Đá	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-			
3	Xã Nhơn Mỹ	1.184	1.096	88	1.184	1.096	1.096	88	88	1.263	1.096	167	1.263	1.096	1.096	167	167	107	100	15
4	Phường Nhơn Thành	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-			
5	Xã Nhơn Hạnh	1.217	1.096	121	1.217	1.096	1.096	121	121	1.221	1.096	125	1.221	1.096	1.096	125	125	100	100	11
6	Xã Nhơn Hậu	2.255	1.096	1.159	2.255	1.096	1.096	1.159	1.159	2.306	1.096	1.210	2.306	1.096	1.096	1.210	1.210	102	100	110
7	Xã Nhơn Phong	3.252	1.096	2.156	3.252	1.096	1.096	2.156	2.156	2.398	311	2.086	2.398	311	311	2.086	2.086	74	28	190
8	Xã Nhơn An	2.355	1.096	1.259	2.355	1.096	1.096	1.259	1.259	1.445	1.200	245	1.445	1.200	1.200	245	245	61	109	22
9	Xã Nhơn Phúc	2.230	1.096	1.134	2.230	1.096	1.096	1.134	1.134	1.693	1.096	597	1.693	1.096	1.096	597	597	76	100	54

10	Phường Nhơn Hưng	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
11	Xã Nhơn Khánh	1.198	1.096	102	1.198	1.096	1.096	102	102	1.171	1.096	75	1.171	1.096	1.096	75	75	98	100	7
12	Xã Nhơn Lộc	2.255	1.096	1.159	2.255	1.096	1.096	1.159	1.159	2.255	1.096	1.159	2.255	1.096	1.096	1.159	1.159	100	100	106
13	Phường Nhơn Hòa	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
14	Xã Nhơn Tân	1.255	1.096	159	1.255	1.096	1.096	159	159	1.804	1.575	229	1.804	1.575	1.575	229	229	144	144	21
15	Xã Nhơn Thọ	3.198	1.096	2.102	3.198	1.096	1.096	2.102	2.102	3.232	1.096	2.136	3.232	1.096	1.096	2.136	2.136	101	100	195
III	Ngân sách thị xã	4.460	4.460	-	-	4.460	4.460	-	-	2.000	2.000	-	4.460	4.460	4.460	-	-	45	45	-
16	Công ty CP XL An Nhơn	2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000		2.000	2.000	2.000			100	100	-
17	Nhơn An	1.240	1.240			1.240	1.240						1.240	1.240	1.240			-	-	-
18	Nhơn Hậu	500	500			500	500						500	500	500			-	-	-
19	Nhơn Thọ	720	720			720	720						720	720	720			-	-	-